

NĂNG LỰC HỌC TẬP TRỰC TUYẾN VÀ ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ NHU CẦU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN QUÁ MẠNG Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Lê Thanh Hiếu¹⁺,
Nguyễn Thị Ngọc Bé¹,
Hoàng Phước Lộc²,
Phan Chí Thành²

¹Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế;

²Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

+ Tác giả liên hệ • Email: lhieu.dhsp@hueuni.edu.vn

Article history

Received: 24/9/2022

Accepted: 30/10/2009

Published: 05/12/2022

Keywords

Training and retraining for teachers, online learning, online learning competence, infrastructure conditions, applications of information technology

ABSTRACT

Online learning competence is one of the essential competencies of teachers at general education institutions during the 4th revolution industry. In Vietnam, the online training model has received great attention in order to implement the requirements of the 2018 General Education Curriculum. However, neither has the implementation and organization of this model been properly addressed by the educational leaders at general education institutions, nor have the infrastructure conditions, especially in the central regions of Vietnam such as Thua Thien Hue province, been sufficient. This article presents the current situation of online learning competence and infrastructure conditions meeting the online teacher training requirements in Thua Thien Hue province. Accordingly, the authors propose some solutions to improve teachers' online learning competencies through the application of information technology in teacher training and retraining.

1. Mở đầu

Học tập trực tuyến qua mạng là vấn đề được các nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu, đặc biệt các hình thức học tập trực tuyến B-learning, E-learning và M-learning. Có rất nhiều hệ thống quản lý khóa học (LMS - Learning Management System (Books Llc, 2010)) trên thế giới được triển khai dựa trên phần mềm như: Moodle (Koo, 2020; Koo, 2020), Atutor (Frac Press, 2012), Dokeos (Jos R. Gomis Fuentes, 2012), Ilias (Shymkova et al., 2021), Sakai (Berg, 2011). Hiện nay hệ thống học tập trên mạng được ứng dụng trong dạy học trên thế giới và được sử dụng nhiều nhất là phần mềm Moodle: 49.952 trang web đã đăng ký và xác minh; 37 triệu người dùng; 3.7 triệu khóa học được dịch sang hơn 100 ngôn ngữ khác nhau (Books Llc, 2010, tr 1-2).

Mặc dù hệ thống LMS cho phép quản lý việc dạy và học trên mạng, nhưng để tổ chức dạy học với yêu cầu năng lực công nghệ thông tin (CNTT) khi học trên mạng rất cần đội ngũ GV xây dựng các bài học theo chuẩn E-learning, xây dựng kho dữ liệu đồng bộ từ các phần mềm thiết kế bài giảng theo chuẩn E-learning như Lecture Maker, ExE, Adobe Captivate (Huettner, 2008). Một số nước trên thế giới như Phần Lan, Mỹ, Anh, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc... rất chú trọng việc đánh giá năng lực, điều kiện học tập qua mạng như hình thức tự học, nó không chỉ đề cao vai trò của người học mà tính định hướng GV với kỹ năng CNTT nhằm hỗ trợ GV học tập qua mạng.

Ở Việt Nam, từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 3 được khởi xướng với việc ứng dụng CNTT trong dạy học được quan tâm và nâng cao. GV được tham dự các khóa tập huấn về sử dụng các phần mềm thiết kế bài giảng điện tử: Violet, phần mềm Camtasia đồng bộ với các thiết bị hệ thống điều khiển của GV (multimedia và bảng tương tác thông minh,...). Các hội thảo với chuyên đề về đánh giá thực trạng năng lực và điều kiện học tập trên mạng: hội thảo "Mô hình và phương thức đào tạo GV đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục", Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) - Đại học Huế, NXB Đại học Huế, tháng 4/2012 với 49 báo cáo; "Đánh giá năng lực ICT trong dạy học của đội ngũ GV các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề", Trường ĐHSP Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, 4/2009; các báo cáo trao đổi những nghiên cứu lý luận về mô hình và phương thức đào tạo GV, những nhu cầu thách thức cũng như kinh nghiệm thực tiễn trong việc xây dựng và triển khai thực hiện tại chính cơ sở triển khai đào tạo mà chưa có đánh giá, phân tích thực trạng về năng lực học tập của người được đào tạo là GV các trường phổ thông cả nước nói chung, trong đó có tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng trong điều kiện cơ sở vật chất cho học tập trực tuyến hiện nay khi triển khai Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 và tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp.

Thực trạng đó cho thấy, cần có khảo sát toàn diện về thực trạng năng lực học tập trực tuyến và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV qua mạng ở tỉnh Thừa Thiên Huế; từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực học tập trực tuyến cho GV qua việc ứng dụng CNTT trong bồi dưỡng GV qua mạng.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thực trạng năng lực học tập trực tuyến và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên qua mạng ở tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1.1. Khái quát chung về khảo sát

Khách thể nghiên cứu: 205 GV tại 4 huyện/thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm: huyện A Lưới, huyện Phú Lộc, thị xã Hương Thủy và TP. Huế với tổng số 24 trường của 3 cấp học: tiểu học, THCS, THPT.

Thời gian nghiên cứu: Tháng 01/ 2021 đến tháng 9/2022.

Phương pháp nghiên cứu: Để đánh giá năng lực học tập trực tuyến và điều kiện học tập trực tuyến của GV ở tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi đã sử dụng phương pháp điều tra và phỏng vấn sâu.

Chúng tôi đã xây dựng bảng hỏi về năng lực học tập trực tuyến gồm 13 năng lực; về điều kiện học tập trực tuyến gồm 10 điều kiện cụ thể trên cơ sở tham khảo tài liệu và tập huấn “Bộ công cụ khảo sát năng lực và nhu cầu bồi dưỡng GV, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông”. Mỗi năng lực học tập trực tuyến có 5 mức độ để lựa chọn: 1: Hoàn toàn không phù hợp; 2: Ít phù hợp; 3: Tương đối phù hợp; 4: Khá phù hợp; 5: Hoàn toàn phù hợp. Mỗi điều kiện học tập trực tuyến có 5 mức độ để lựa chọn: 1: Không đầy đủ; 2: Ít đầy đủ; 3: Tương đối đầy đủ; 4: Khá đầy đủ; 5: Rất đầy đủ.

Mức đánh giá theo khoảng điểm: 1,00 - 1,80: Hoàn toàn không phù hợp/Không đầy đủ; 1,81 - 2,60: Ít phù hợp/Ít đầy đủ; 2,61 - 3,40: Tương đối phù hợp/Tương đối đầy đủ; 3,41 - 4,20: Khá phù hợp/Khá đầy đủ; 4,21 - 5,00: Hoàn toàn phù hợp/Rất đầy đủ. Dữ liệu thu thập được sử dụng để tính tỉ lệ %, điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn; kiểm định One-Way ANOVA của mỗi nội dung. Kết quả được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

2.1.2. Kết quả khảo sát

2.1.2.1. Thực trạng năng lực học tập trực tuyến của giáo viên

- Thực trạng năng lực học tập trực tuyến của GV xét về tổng quát

Bảng 1. Năng lực học tập trực tuyến của GV

STT	Năng lực học tập trực tuyến	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
1	Sử dụng được một số phần mềm tin học phù hợp trong dạy học (Microsoft Word, Excel, PowerPoint, Violet, Mindmap,...)	4,12	0,83	7
2	Khai thác một cách hiệu quả những thông tin thu được từ các website (<i>truonghocketmoi.edu.vn, taphuan.csdl.edu.vn...</i>) để hỗ trợ hoạt động chuyên môn	4,00	0,82	9
3	Sử dụng thành thạo thư điện tử trong hoạt động chuyên môn	4,56	0,723	3
4	Sử dụng phần mềm quản lý trong nhà trường	3,70	0,93	11
5	Truy cập dễ dàng trang web của trường	4,63	0,66	1
6	Sử dụng nhiều kênh truyền thông quảng bá, tuyên truyền về nhà trường hiệu quả	3,84	0,91	10
7	Cung cấp thông tin, phản hồi các cơ quan truyền thông về hoạt động, kết quả giáo dục kịp thời, minh bạch	4,10	0,82	8
8	Tìm kiếm Internet để phục vụ học tập có hiệu quả	4,61	0,58	2
9	Sử dụng thành thạo thiết bị học tập	4,30	0,72	5
10	Sử dụng thành thạo hệ thống lưu trữ trực tuyến	3,63	0,95	12
11	Sử dụng thành thạo thiết bị lưu trữ ngoài	4,41	0,82	4
12	Làm việc trực tuyến có hiệu quả	3,29	1,07	13
13	Có thực hành soạn bài giảng điện tử thành thạo	4,27	0,82	6

Kết quả nghiên cứu ở bảng 1 cho thấy, ở năng lực học tập trực tuyến của GV phổ thông xét theo tổng thể được đánh giá tương đối cao, với ĐTB chung là 4,11. Xét cụ thể từng năng lực, có thể thấy “dễ dàng truy cập vào trang web của trường” là năng lực được GV đánh giá cao nhất, với ĐTB là 4,63, tiếp đến là “Tìm kiếm Internet để phục vụ học tập có hiệu quả” với ĐTB là 4,61, “Sử dụng thành thạo thư điện tử trong hoạt động chuyên môn” với ĐTB là 4,56. Như vậy, có thể nói hầu hết các cơ sở giáo dục quan tâm đến kết nối Internet, với các nhà cung cấp dịch vụ Internet cấp quang hiện nay đủ đáp ứng nhu cầu lướt web của GV. Ngược lại, năng lực “Làm việc trực tuyến có hiệu

quả” được đánh giá thấp nhất. Điều này cho thấy, chưa có kết nối làm việc trực tuyến trên mạng của GV, với việc blog và diễn đàn ít được sử dụng hơn so với mạng xã hội là điều có thể chấp nhận khi đa số GV chưa tiếp cận nhiều với hình thức học tập qua mạng, trong đó vai trò làm việc nhóm hay diễn đàn được chú trọng trong quá trình học tập trực tuyến. Nhìn chung, GV đã có những đánh giá tương đối đầy đủ và nắm rõ về các năng lực học tập trực tuyến của bản thân.

- *Thực trạng năng lực học tập trực tuyến của GV xét theo khu vực*

Bảng 2. Năng lực học tập trực tuyến của GV xét theo khu vực

STT	Năng lực học tập trực tuyến	ĐTB				F	p
		Thành thị	Nông thôn	Miền núi	Vùng đặc biệt khó khăn		
1	Sử dụng được một số phần mềm tin học phù hợp trong dạy học (Microsoft Word, Excel, PowerPoint, Violet, Mindmap, ...)	4,02	4,08	4,14	4,41	1,443	0,221
2	Khai thác một cách hiệu quả những thông tin thu được từ các website (<i>truonghocketnoi.edu.vn</i> , <i>taphuan.cSDL.edu.vn...</i>) để hỗ trợ hoạt động chuyên môn	3,95	4,00	4,10	4,03	0,313	0,869
3	Sử dụng thành thạo thư điện tử trong hoạt động chuyên môn	4,57	4,60	4,14	4,70	2,231	0,067
4	Sử dụng thành thạo phần mềm quản lý trong nhà trường	3,65	3,74	3,71	3,68	0,145	0,965
5	Truy cập dễ dàng trang web của trường	4,48	4,75	4,57	4,70	1,717	0,148
6	Sử dụng nhiều kênh truyền thông quảng bá, tuyên truyền về nhà trường hiệu quả	3,77	3,85	3,76	4,00	0,440	0,780
7	Cung cấp thông tin, phản hồi các cơ quan truyền thông về hoạt động, kết quả giáo dục kịp thời, minh bạch	3,97	4,09	4,33	4,19	1,082	0,367
8	Tim kiếm Internet để phục vụ học tập có hiệu quả	4,55	4,64	4,52	4,73	1,264	0,285
9	Sử dụng thành thạo thiết bị học tập	4,34	4,24	4,24	4,41	0,469	0,758
10	Sử dụng thành thạo hệ thống lưu trữ trực tuyến	3,46	3,68	3,90	3,65	1,078	0,369
11	Sử dụng thành thạo thiết bị lưu trữ ngoài	4,43	4,34	4,38	4,57	0,643	0,633
12	Làm việc trực tuyến có hiệu quả	3,37	3,23	3,57	3,16	0,688	0,601
13	Có thực hành soạn bài giảng điện tử thành thạo	4,18	4,38	3,95	4,38	1,511	0,200

Kết quả kiểm định One-way Anova ở bảng 2 cho thấy không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nông thôn và vùng núi, giữa vùng núi và vùng đặc biệt khó khăn.

Điều đó có thể lí giải rằng: khi hạ tầng viễn thông và nhà cung cấp dịch vụ Internet sử dụng mạng cáp quang như hiện nay thì vấn đề cập nhập thông tin và sử dụng Internet cho học tập là không mấy khác biệt giữa các vùng miền có tính chất gần tương đồng về mặt địa lí.

- *Thực trạng năng lực học tập trực tuyến của GV xét theo trình độ chuyên môn*

Bảng 3. Năng lực học tập trực tuyến của GV xét theo trình độ chuyên môn

STT	Năng lực học tập trực tuyến	ĐTB				F	p
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ		
1	Sử dụng được một số phần mềm tin học phù hợp trong dạy học (Microsoft Word, Excel, PowerPoint, Violet, Mindmap,...)	4,00	4,24	4,10	4,19	0,206	0,892
2	Khai thác một cách hiệu quả những thông tin thu được từ các website (<i>truonghocketnoi.edu.vn</i> ,	4,00	3,86	4,02	4,06	0,264	0,851

	taphuan.csdl.edu.vn...) để hỗ trợ hoạt động chuyên môn						
3	Sử dụng thành thạo thư điện tử trong hoạt động chuyên môn	5,00	4,48	4,54	5,00	2,333	0,075
4	Sử dụng thành thạo phần mềm quản lý trong nhà trường	3,00	3,57	3,73	3,69	0,378	0,769
5	Truy cập dễ dàng trang web của trường	5,00	4,57	4,63	4,69	0,196	0,899
6	Sử dụng nhiều kênh truyền thông quảng bá, tuyên truyền về nhà trường hiệu quả	4,00	3,76	3,82	4,19	0,872	0,457
7	Cung cấp thông tin, phản hồi các cơ quan truyền thông về hoạt động, kết quả giáo dục kịp thời, minh bạch	4,00	4,10	4,13	3,81	0,718	0,543
8	Tìm kiếm Internet để phục vụ học tập có hiệu quả	5,00	4,57	4,60	4,75	0,496	0,686
9	Sử dụng thành thạo thiết bị học tập	3,00	4,05	4,30	4,75	4,223	0,006
10	Sử dụng thành thạo hệ thống lưu trữ trực tuyến	3,00	3,62	3,64	3,63	0,150	0,930
11	Sử dụng thành thạo thiết bị lưu trữ ngoài	5,00	4,29	4,40	4,69	0,964	0,411
12	Làm việc trực tuyến có hiệu quả	3,00	3,05	3,30	3,56	0,726	0,538
13	Có thực hành soạn bài giảng điện tử thành thạo	4,00	4,10	4,28	4,38	0,435	0,728

Kết quả kiểm định One-way Anova ở bảng 3 cho thấy chỉ có năng lực “Sử dụng thành thạo thiết bị học tập” có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ($F = 4,223$; $p = 0,006$), trong đó GV có trình độ thạc sĩ có ĐTB cao nhất, tiếp đến là GV có trình độ đại học và thấp nhất là GV có trình độ cao đẳng. Kết hợp quá trình phỏng vấn trực tiếp GV, chúng tôi được biết rằng, đa số GV có trình độ cao đẳng là tuổi cao nên khả năng sử dụng thiết bị học tập còn hạn chế, GV có trình độ thạc sĩ với thời gian học tập dài hơn, nơi học tập ở thành phố, vì vậy chú trọng đến kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học, điều này cũng phù hợp với số liệu khảo sát và thống kê chúng tôi phân tích ở trên. Đặc biệt, một số ít GV có trình độ trung cấp sư phạm đều gần đến tuổi về hưu và tập trung ở những vùng điều kiện khó khăn.

2.1.2.2. Thực trạng điều kiện học tập trực tuyến của giáo viên

- Thực trạng điều kiện học tập trực tuyến của GV xét về tổng quát

Bảng 4. Điều kiện học tập trực tuyến của GV xét tổng quát

STT	Điều kiện học tập trực tuyến	ĐTB	Độ lệch chuẩn	Thứ bậc
1	Đường truyền Internet	4,08	0,90	3
2	Máy tính sử dụng phục vụ học tập	4,15	0,96	1
3	Thiết bị di động	4,05	0,97	4
4	Thời gian dành cho học trên mạng	3,41	0,80	6
5	Thiết bị lưu trữ ngoài	4,10	0,85	2
6	Sự quan tâm của lãnh đạo	4,15	0,83	1
7	Trường đã đưa vào phần mềm dạy học E-learning	3,60	1,27	5
8	Tổ chức các lớp bồi dưỡng về dạy học trực tuyến	2,88	1,20	7
9	Chi phí cá nhân phục vụ học tập qua mạng	2,64	1,27	8
10	Hỗ trợ tài chính của trường phục vụ học tập trực tuyến	2,12	1,22	9

Kết quả ở bảng 4 cho thấy trung bình chung của điều kiện học tập trực tuyến là 3,52. Xét từng điều kiện học tập cụ thể cho thấy “Máy tính sử dụng phục vụ học tập” và “sự quan tâm lãnh đạo” được GV đánh giá cao nhất, tiếp đến là “Thiết bị lưu trữ ngoài” và “Đường truyền Internet”, như vậy có thể nói hầu hết các cơ sở giáo dục được đầu tư máy tính tại cơ quan hay máy tính cá nhân, đó là một yếu tố quan trọng làm công cụ học tập trực tuyến.

Mặt khác, sự quan tâm của lãnh đạo là yếu tố rất quan trọng trong học tập trực tuyến, đó là sự tạo điều kiện về mặt thời gian, sự động viên và khích lệ của lãnh đạo sẽ đem lại hiệu quả cao trong học tập trực tuyến. Đồng thời, đường truyền Internet có thể truy cập trang web là yếu tố giúp cho quá trình học tập qua mạng có tính khả thi. Ngược lại, “Hỗ trợ tài chính của trường phục vụ học tập trực tuyến” được GV đánh giá thấp nhất, tiếp đến là “Chi phí cá nhân phục vụ học tập qua mạng” và “Tổ chức các lớp bồi dưỡng về dạy học trực tuyến”. Điều này cho thấy nhà trường cần có sự hỗ trợ về tài chính cho GV học tập trực tuyến, đồng thời các tổ chức ban ngành, đặc biệt là Trường ĐHSPT - Đại học Huế cần mở các lớp bồi dưỡng về dạy học trực tuyến để nâng cao năng lực cho GV.

- Thực trạng điều kiện học tập trực tuyến của GV xét theo khu vực

Bảng 5. Điều kiện học tập trực tuyến của GV xét theo khu vực

STT	Điều kiện học tập trực tuyến	ĐTB				F	p
		Thành thị	Nông thôn	Miền núi	Vùng đặc biệt khó khăn		
1	Đường truyền Internet	4,26	4,01	3,67	4,14	1,937	0,106
2	Máy tính sử dụng phục vụ học tập	4,42	3,88	4,00	4,35	3,660	0,007
3	Thiết bị di động	4,32	3,93	4,00	3,89	1,909	0,110
4	Thời gian dành cho học trên mạng	3,35	3,39	3,38	3,57	0,733	0,571
5	Thiết bị lưu trữ ngoài	4,22	4,13	4,00	3,92	0,816	0,516
6	Sự quan tâm lãnh đạo	4,22	4,13	4,00	3,92	0,191	0,943
7	Trường đã đưa vào phần mềm dạy học E-learning	3,18	3,61	4,19	3,92	3,688	0,006
8	Tổ chức các lớp bồi dưỡng về dạy học trực tuyến	2,88	2,81	3,62	2,65	2,509	0,043
9	Chi phí cá nhân phục vụ học tập mạng	2,55	2,76	2,86	2,46	0,728	0,574
10	Hỗ trợ tài chính của trường phục vụ học tập trực tuyến	2,17	2,11	2,62	1,81	1,648	0,164

Kết quả kiểm định One-way Anova cho thấy các điều kiện “Máy tính sử dụng phục vụ học tập” ($F = 3,660$; $p = 0,007$); “Trường đã đưa vào phần mềm dạy học E-learning” ($F = 3,688$; $p = 0,006$); “Tổ chức các lớp bồi dưỡng về dạy học trực tuyến” ($F = 2,509$; $p = 0,043$) có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê tương ứng.

Kết quả này cho thấy vai trò của lãnh đạo Sở GD-ĐT, Phòng GD-ĐT và các dự án về soạn bài giảng điện tử chuẩn E-learning, các lớp tập huấn phần mềm,... và phần mềm nhập điểm trên mạng thống nhất chung của Bộ GD-ĐT, Sở GD-ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế đã từng bước thay đổi nhận thức của GV về tiếp cận CNTT nói chung và hình thành ý thức tự trang bị năng lực học tập trên mạng; thay vì sử dụng máy tính, smartphone để đọc báo, chơi game, thiết bị này có thể giúp GV học tập qua mạng.

2.2. Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực học tập trực tuyến cho giáo viên

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực trạng năng lực học tập trực tuyến và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV qua mạng ở tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực học tập trực tuyến cho GV qua mạng như sau:

- Các trường, Sở GD-ĐT sẽ đào tạo và bồi dưỡng GV trong CTGDPT 2018 đại trà nên chủ động xây dựng hệ thống học tập trực tuyến và triển khai thực hiện để GV tiếp cận hình thức học tập này nhằm nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT trong dạy và học đáp ứng năng lực học tập trực tuyến. Riêng Trường ĐHSP - Đại học Huế là cơ sở trực tiếp đào tạo và bồi dưỡng CTGDPT 2018 đã chủ động tiến hành tự xây dựng phần mềm quản lý dạy học trực tuyến và đã triển khai ở Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Huế và thử nghiệm ở các lớp đào tạo và bồi dưỡng GV theo yêu cầu của Sở GD-ĐT liên kết.

Ngoài ra, chúng tôi đã xây dựng 2 hệ thống: “hệ thống đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV và CBQL cơ sở giáo dục” và “hệ thống cho phép quét bộ câu hỏi điều tra viết tay và số hóa dữ liệu, chuyển dữ liệu lên hệ thống, trích xuất thông tin có thể hỗ trợ số hóa dữ liệu thô phiếu điều tra” (Trường ĐHSP - Đại học Huế, 2022).

- Các trường, Sở GD-ĐT, trường phổ thông các cấp nên chủ động nâng cấp hạ tầng viễn thông như: đường truyền Internet, dung lượng truy cập, chỉnh sửa máy tính, hướng dẫn GV sử dụng một số hệ thống học tập trên mạng đã có như: hệ thống bồi dưỡng GV phổ thông và CBQL cơ sở giáo dục phổ thông của Viettel: <https://taphuan.csdl.edu.vn>, trường học kết nối: <http://truonghocketnoi.edu.vn> và hệ thống bài giảng Violet hay các khóa học trực tuyến miễn phí phổ biến về ngoại ngữ và tin học,... đáp ứng cơ sở vật chất hiện có trước khi chờ được đầu tư và nâng cấp trong tương lai.

- Từ kết quả khảo sát thực trạng ở tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi nhận thấy một số năng lực trong học tập trực tuyến của GV còn hạn chế như: các hệ thống lưu trữ trực tuyến hệ thống lưu trữ trực tuyến giúp chia sẻ công việc; một số GV biết sử dụng điện thoại thông minh nhưng không biết sử dụng cho mục đích học tập, chỉ dùng để nghe gọi và chơi game,... Vì vậy, cần phổ biến những kỹ năng về lưu trữ tài liệu trên hệ thống lưu trữ trực tuyến để cộng tác, chia sẻ công việc và học tập trực tuyến trên thiết bị thông minh.

- Trên cơ sở kết quả khảo sát thực trạng về năng lực học tập trực tuyến, chúng tôi nhận thấy rằng năng lực về chuyên môn CNTT của GV tỉnh Thừa Thiên Huế rất hạn chế, thậm chí rất nhiều GV đã học chứng chỉ về CNTT trên 10 năm. Vì vậy, bên cạnh đào tạo và bồi dưỡng năng lực học tập trực tuyến, lãnh đạo các trường, các phòng, Sở

GD-ĐT cần phối hợp với các trung tâm tin học để bồi dưỡng về năng lực về chuyên môn CNTT hoặc tiến hành khảo sát để cập lại các chứng chỉ hết thời hạn.

- Trường ĐHSP - Đại học Huế là cơ sở đào tạo GV phổ thông cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên cho nên trường cần nắm bắt thực trạng về năng lực và điều kiện học tập trực tuyến của GV để có hình thức bồi dưỡng GV đúng với nhu cầu và năng lực nào còn yếu. Bên cạnh việc thay đổi chính sách, Trường ĐHSP - Đại học Huế cần thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo để đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực CNTT nói chung và năng lực học tập trực tuyến nói riêng, từ đó bám sát CTGDPT 2018.

3. Kết luận

Năng lực học tập trực tuyến của GV được đánh giá cao nhất là “dễ dàng truy cập vào trang web của trường” và điều kiện học tập trực tuyến được đánh giá cao nhất là “Máy tính sử dụng phục vụ học tập”. Hai yếu tố quan trọng là máy tính - công cụ học tập trực tuyến cùng với kỹ năng “thao tác truy cập trên mạng qua máy tính” ở các cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế là hai yếu tố giúp cho quá trình học tập qua mạng ở Thừa Thiên Huế có tính khả thi khi triển khai đại trà.

Từ những kết quả phân tích, nghiên cứu trong quá trình tiến hành khảo sát về năng lực và điều kiện học tập trực tuyến ở tỉnh Thừa Thiên Huế, chúng tôi thấy rằng: công tác đánh giá năng lực, điều kiện học tập trực tuyến của GV nhằm đề xuất quy trình, giải pháp hỗ trợ GV học tập qua mạng nhằm nâng cao năng lực đội ngũ GV phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới CTGDPT 2018, ứng dụng CNTT trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0 và diễn biến dịch Covid-19 còn nhiều phức tạp là rất cần thiết, nên được các nhà giáo dục quan tâm. Tuy nhiên, thực trạng nhu cầu đào tạo ở mỗi địa phương không giống nhau bởi sự tác động của các yếu tố phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và các chính sách cho giáo dục. Các trường đại học, cao đẳng đào tạo GV cần nắm bắt thực trạng về năng lực và điều kiện học tập trực tuyến để có hình thức bồi dưỡng GV đúng với nhu cầu và năng lực nào còn yếu. Đồng thời, thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo để đáp ứng chuẩn đầu ra về năng lực CNTT nói chung và năng lực học tập trực tuyến nói riêng từ đó bám sát CTGDPT 2018.

Trường ĐHSP - Đại học Huế thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với nguồn nhân lực GV, sự chuẩn bị về tự xây dựng hệ thống học tập trực tuyến hiện nay đủ đáp ứng 4 điều kiện (có hệ thống quản lý học tập qua mạng; có cơ sở hạ tầng CNTT đảm bảo triển khai các hoạt động tập huấn qua mạng; có đầy đủ học liệu; có đội ngũ cán bộ tổ chức tập huấn qua mạng đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 21/2017/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2017)) là đơn vị chủ trì tập huấn học tập qua mạng trong CTGDPT 2018 đáp ứng nhu cầu hiện nay ở Thừa Thiên Huế.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ GD-ĐT qua đề tài “Nghiên cứu phương pháp tiếp cận thông minh nhằm nâng cao chất lượng đánh giá ngang hàng trên môi trường học tập trực tuyến”, mã số: B2021-DHH-11.

Tài liệu tham khảo

- Berg, A. (2011). *Sakai CLE Courseware Management: The Official Guide*, Ian Dolphin.
- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 21/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng, tập huấn qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục*.
- Books Llc (2010). *Free Educational Software: ATutor, Moodle, Sakai Project, Scratch, ELML, Dokeos, LAMS, Alice, OLAT, Anki, UKnow4Kids, Edubuntu, Etoys, ITALC*. General Books Publishing.
- Frac Press (2012). *Atutor: Professional development, Web Content Accessibility Guidelines, World Wide Web Consortium*. Frac Press Publishing.
- Huettner, B. (2008). *Adobe Captivate 3: The Definitive Guide*. Wordware Publishing.
- Jos R. Gomis Fuentes (2012). *Gestín De Plataformas Educativas Online: Dokeos, Moodle Y Claroline*. Createspace Independent Publishing.
- Koo, J. (2020). *Moodle for Learning Management System (LMS): A Practical and Visual Guidebook of Administrator and Instructor for Distance Education*. Material Publishing.
- Shymkova, I., Tsvilyk, S., & Solovei, V. (2021). *Use of Learning Management System Ilias in teaching technologies for intending teachers of secondary and vocational education*. Vinnytsia State Pedagogical University.
- Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế (2022). *Hệ thống đào tạo trực tuyến*, <http://sph-e.dhsp Hue.edu.vn> và *Hệ thống hỗ trợ học trực tuyến trên nền Moodle*. <http://elearning.dhsp Hue.edu.vn>